

HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI NHÌN TỪ KHÍA CẠNH VĂN HÓA

(Trường hợp phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc)

**GS.TS. Ngô Văn Lệ ,
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh**

Hôn nhân, từ rất lâu đã là đề tài lôi cuốn được sự quan tâm của các học giả thuộc các lĩnh vực khác nhau. Bởi vì, hôn nhân là hiện tượng xã hội, văn hoá xuất hiện rất sớm từ khi hình thành xã hội loài người. Không có tộc người nào trên thế giới lại không coi trọng vấn đề hôn nhân và gia đình. Không có tộc người nào trên thế giới muốn tồn tại và phát triển lại không quan tâm đến hôn nhân. Hôn nhân không chỉ thuần túy là sự kết hợp giới tính mà còn qua hôn nhân thể hiện những sắc thái văn hoá của một tộc người. Hôn nhân có vai trò quan trọng tái sản xuất dân cư và góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống. Do tầm quan trọng của hôn nhân trong đời sống xã hội và không chỉ trong đời sống xã hội mà cả trong đời sống văn hoá của một tộc người nên đã có rất nhiều công trình đã được công bố. Các công trình đó đề cập đến các khía cạnh khác nhau ngõ hầu mong muốn làm sáng tỏ những hình thức và nghi thức hôn nhân của các tộc người khác nhau sinh sống trong một vùng lãnh thổ, hay một quốc gia. Sự đa dạng thành phần tộc người trong một quốc gia dẫn đến sự đa dạng về hình thức và nghi lễ có liên quan đến hôn nhân.

Việt Nam là quốc gia đa tộc người. Các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam có trình độ phát triển kinh tế, văn hoá xã hội không đồng đều. Các tộc người lại có những tín ngưỡng và tôn giáo khác nhau mà tín ngưỡng và tôn giáo có ảnh hưởng rất lớn đến hình thức và nghi lễ của hôn nhân và gia đình. Các nhà khoa học Việt

Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về hôn nhân và gia đình của các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Các công trình đó cung cấp cho người đọc khá đầy đủ về hôn nhân và gia đình với sự đa dạng và phong phú thể hiện bức tranh văn hoá tộc người ở Việt Nam có các gam màu khác nhau. Tuy nhiên, trong khối lượng công trình viết về hôn nhân và gia đình đã được công bố ở Việt Nam có lẽ khó có thể tìm thấy một công trình viết riêng rẽ về hôn nhân xuyên quốc gia (hay hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Hôn nhân có yếu tố nước ngoài được xác định là: quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình: a) giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; b) giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; c) giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài¹. Chúng tôi xem hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở nghĩa thứ nhất của thuật ngữ này. Đó là hôn nhân “giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài”. Trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến những trường hợp phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài mà cụ thể ở đây là phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc và cũng là giới hạn những nội dung mà chúng tôi quan tâm. Hôn nhân xuyên quốc gia hay hôn nhân có yếu tố nước ngoài xét trên bình diện trên thế giới và ngay cả ở Việt Nam không phải là một hiện tượng mới. Hiện tượng này xuất hiện rất sớm, có lẽ cùng với quá trình di dân làm cho tình trạng sống xen kẽ giữa các thành viên của các tộc người tăng dẫn đến sự giao lưu văn hoá tộc người và dẫn đến hôn nhân dị tộc “hôn nhân ngoại tộc: mà quá trình di dân lại xảy ra rất sớm cách ngày nay hàng chục ngàn năm. Những nhóm chủng tộc trung gian giữa những đại chủng mà ngày nay chúng ta vẫn còn quan sát thấy là những bằng chứng về hôn nhân có yếu tố nước ngoài là kết quả của các hôn nhân giữa những người thuộc các chủng tộc khác nhau. Những cuộc hôn nhân giữa cư dân bản địa ở Nam Mỹ với những người di cư từ châu Âu và châu Phi đã cho chúng ta một bức tranh văn hoá đầy sắc màu ở các

¹ Điều 8, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

quốc gia Nam Mỹ ngày nay. Hay những cuộc hôn nhân giữa người Hoa khi di cư đến với phụ nữ bản địa để hình thành cộng đồng người Baba trên bán đảo Malaca ngày nay. Trong lịch sử Việt Nam cũng đã từng xảy ra những cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài như trường hợp Huyền Trân công chúa được gả cho vua Chăm để được nhận hai châu Ô, Rí thuộc Chămpa. Chúng ta cũng đã biết đến cuộc hôn nhân của công chúa Ngọc Vạn ở phía Nam để chúa Nguyễn có điều kiện mở rộng vùng lãnh thổ. Những cuộc hôn nhân như vậy nói theo cách nói của Giáo sư Trần Ngọc Thêm đó là "hôn nhân vì lợi ích tập thể, của cộng đồng"². Hay như cuộc di dân của người Hoa do Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến dẫn đầu đã đến vùng Đồng Nai - Gia Định vào năm 1679 cũng dẫn đến hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở đồng bằng sông Cửu Long giữa người Hoa với cư dân bản địa - cụ thể giữa người Hoa với người Việt và người Khmer - lớp cư dân đã có mặt trước đó. Những người Hoa này do tình hình bất ổn tại Trung Quốc lúc bấy giờ sang Việt Nam để xây dựng lực lượng trở về khôi phục lại nhà Minh khi có điều kiện. Nhưng thời gian trôi đi, tình hình ở Trung Quốc nhà Thanh không những không yếu đi mà ngày một mạnh lên, tình thế đã có những thay đổi những người Hoa đã đi đến quyết định định cư lâu dài tại Đồng Nai - Gia Định. Những người Hoa định cư lâu dài ở Đồng Nai - Gia Định mà phần lớn là đàn ông đã kết hôn với các phụ nữ người Việt và người Khmer. Đây có thể được coi là một trong những cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài tương đối đông đảo xảy ra ở Việt Nam cho đến thời điểm đó. Tại Đồng Nai - Gia Định cùng với quá trình di dân của người Việt là sự hiện diện của người Hoa, sự đa dạng về thành phần tộc người đã dẫn đến sự giao lưu văn hoá tộc người. Để rồi trải qua 300 năm cùng sinh sống, cùng khai hoang lập làng, cùng chống kẻ thù xâm lược bảo vệ những thành quả lao động, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, người Việt, người Hoa, người Khmer, người Chăm đã sáng tạo nên một phức hợp văn hoá mang đậm đà bản sắc vùng sông nước, nền văn minh miệt vườn như nhiều tác giả đã khẳng định³. Và trong quá

² Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb TpHCM 1996, tr.293.

³ Sơn Nam, *Văn minh miệt vườn*, Nxb Văn hoá, 1992.

trình giao lưu đó đã xảy ra hôn nhân giữa người Việt với người Hoa, người Khmer với người Hoa, người Khmer với người Việt. Quá trình hôn nhân hỗn hợp giữa các tộc người tại đồng bằng sông Cửu Long diễn ra trong bối cảnh cùng khai hoang lập làng, cùng chống kẻ thù xâm lược làm cho văn hoá thêm đa dạng phong phú được thể hiện trong văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần mà ngày nay chúng ta có thể quan sát thấy. Trong những năm 80 - 90 của thế kỷ XX chúng ta cũng chứng kiến nhiều cuộc hôn nhân giữa những công dân Việt Nam với những công dân ở các nước Đông Âu và ở Liên Xô (cũ) khi Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã. Thí dụ như tại Cộng hòa Liên bang Đức khi tình hình thay đổi đã có “một phong trào lấy chồng nước ngoài đã diễn ra không bình thường đối với phụ nữ Việt Nam ngay cả những người có gia đình cũng bị lôi cuốn vào làn sóng này”⁴.

Quá trình toàn cầu hoá trên bình diện thế giới trước hết được thể hiện trong lĩnh vực kinh tế. Quá trình này diễn ra mạnh mẽ tác động sâu sắc đến sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các tộc người do sự thâm nhập của các nền kinh tế. Ở lĩnh vực nào của đời sống xã hội cũng biểu hiện ở mức độ này hay mức độ khác của toàn cầu hoá. Các tộc người muốn tồn tại và phát triển và muốn khẳng định mình trong dòng chảy lịch sử không thể đứng ngoài quá trình toàn cầu hoá. Tuy nhiên, không phải tộc người nào cũng đã sẵn sàng cho cuộc chơi này. Nếu không hội nhập, đứng ngoài quá trình toàn cầu hoá tộc người đó sẽ tụt hậu và khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia không những không thu hẹp lại, mà trái lại khoảng cách đó ngày càng một tăng. Nhưng nếu không chuẩn bị tốt, tức nội lực không đủ mạnh, không đủ khả năng tiếp nhận cái mới cũng sẽ là tai họa cho những nước vốn đã yếu kém lại càng không đủ sức và lòng tự tin để tham gia vào quá trình này.

Sự thâm nhập của các hoạt động kinh tế dẫn đến những giao lưu văn hoá giữa các tộc người. Điều đó cũng dễ hiểu vì khi nền kinh tế phát triển mạnh sản phẩm sản xuất ra trở thành hàng hoá

⁴ Phạm Đức Trọng, *Hôn nhân xuyên quốc gia - những vấn đề xã hội cần quan tâm*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: “Hôn nhân xuyên quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá, tổ chức tại Tp.HCM, tr.145.

được phân bố ở các thị trường khác nhau. Lúc đầu các sản phẩm đó thuần túy là hàng hoá phục vụ cho đời sống thường nhật cũng như các sinh hoạt tôn giáo và hầu như không để lại một dấu ấn nào cả cho người tiêu dùng. Ấy vậy mà mỗi sản phẩm được sản xuất tại một địa phương nào đó đã chứa đựng những yếu tố văn hoá của một tộc người được thể hiện qua hoa văn trang trí, màu sắc, chất liệu của sản phẩm... Dần dần qua thời gian những sản phẩm được nhập từ nước ngoài đã để lại một dấu ấn khá đậm nét trong người tiêu dùng để rồi đến một lúc nào đó qua chất liệu, màu sắc của sản phẩm người tiêu dùng có thể nhận biết xuất xứ và chính chất lượng sản phẩm đã góp phần khắc họa đậm nét sắc thái văn hoá làm cho người tiêu dùng cảm nhận để rồi cuối cùng hình thành nên một nhận thức về sản phẩm đó, về chủ nhân của những sản phẩm đó. Theo dòng thời gian các sản phẩm tiêu dùng đã chuyển tải những yếu tố văn hoá của một tộc người này đến một tộc người khác. Người tiếp nhận những sản phẩm tiêu dùng không đơn thuần chỉ là những sản phẩm tiêu dùng mà đã tiếp nhận những giá trị văn hoá của một tộc người khác. Đó là những thành tố văn hoá của một tộc người khác mà họ tiếp nhận một cách hết sức tự giác, góp phần làm nên tính phong phú đa dạng về văn hoá của tộc người tiếp nhận những giá trị văn hoá đó. Trong lịch sử phát triển của nhân loại ở giai đoạn đầu khi nền kinh tế chưa phát triển, các sản phẩm làm ra chỉ đủ đáp ứng nhu cầu hàng ngày của cộng đồng, không có trao đổi hàng hoá thì sự giao lưu văn hoá rất hạn chế. Bằng chứng là các khai quật khảo cổ học càng về quá khứ của thời gian càng thấy ít các đồ vật từ nơi khác, phần lớn các hiện vật thu thập được thường là sản phẩm tại chỗ. Càng về sau khi con người vươn tới xa khu vực cư trú và sản phẩm làm ra không những đủ đáp ứng cho nhu cầu hàng ngày của cộng đồng dân cư mà còn trở thành vật trao đổi với các cộng đồng cư dân cư trú xung quanh. Chính vì vậy tại các khu khai quật các nhà khảo cổ học thu được nhiều hiện vật có nguồn gốc từ những vùng khác. Điều đó chứng tỏ rằng giữa các cộng đồng dân cư đã có những cuộc trao đổi hàng hoá nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày và giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng dân cư ngày một gia tăng theo thời gian.

Quá trình toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ khi nền kinh tế TBCả không còn giới hạn ở châu Âu và Bắc Mỹ mà đã có ảnh hưởng đến các châu lục khác. Sự phát triển kinh tế đòi hỏi phải có thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy, các nước tư bản đã dùng vũ lực xâm chiếm các nước nhỏ hơn để biến các nước này thành thuộc địa. ả hững cuộc di dân từ châu Âu đến các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ và ngược lại từ các nước thuộc địa đến các quốc gia châu Âu cũng như việc mở rộng các hoạt động kinh tế, văn hoá đã dẫn đến quá trình giao lưu văn hoá diễn ra một cách mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu. Tuy nhiên, quá trình giao lưu văn hoá giai đoạn này diễn ra chủ yếu theo một chiều cho và một chiều nhận. Các cường quốc xác định địa vị độc tôn trong các nước thuộc địa dùng chính sách đồng hoá áp đặt lối sống, văn hoá, giáo dục đối với cư dân các thuộc địa. Cư dân các nước thuộc địa là cư dân “hạng 2” không có quyền từ chối văn hoá, giáo dục của “mẫu quốc” cho dù những điều đó có đi ngược lại thuần phong mỹ tục của chính tộc người đó. Các cư dân ở các nước thuộc địa chỉ có nghĩa vụ tiếp nhận - đó vừa là bổn phận, vừa là trách nhiệm công dân. Do đó, diễn ra quá trình đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa chống lại ách đô hộ của ngoại bang không chỉ vì nền độc lập dân tộc, mà còn vì sự tồn tại của những giá trị văn hoá của mỗi quốc gia, dân tộc được hình thành suốt trong chiều dài lịch sử, vừa đấu tranh và chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt, vừa chống lại mọi kẻ thù xâm lược để hình thành nên những giá trị văn hoá của mình. ả hững giá trị văn hoá đó đã góp phần tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc và càng có điều kiện phát huy sức mạnh của mình sau khi đã giành lại độc lập. Các quốc gia sau khi giành được độc lập dân tộc không chỉ quyết định con đường đi của mình hướng tới sự phồn vinh cho cả quốc gia dân tộc, mà còn có điều kiện để khôi phục và phát huy những giá trị văn hoá trong thời hiện đại để họ có thể vượt qua nghèo nàn và lạc hậu, sánh vai với các cường quốc năm châu trong tiến trình lịch sử của nhân loại. Trong xu thế phát triển chung của lịch sử nhân loại, quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, không có một quốc gia dân tộc nào lại muốn trở thành người ngoài

cuộc trong dòng chảy đó. ấ hưng để có thể hội nhập vào dòng chảy đó mỗi quốc gia dân tộc phải có một bản lĩnh vững vàng không chỉ phát huy những giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh mới, mà còn đủ sức tiếp nhận những giá trị văn hoá mới làm phong phú thêm những giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh hội nhập quốc tế – hội nhập mà không hòa tan.

Trở lại vấn đề trọng tâm của bài viết mà chúng tôi quan tâm. Đó là những cuộc hôn nhân giữa phụ nữ Việt ấ am lấy chồng nước ngoài - mà cụ thể ở đây là phụ nữ Việt ấ am lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc diễn ra trong những thập kỉ gần đây. Theo một nghiên cứu mới được công bố thì từ năm 1995 đến tháng 3 năm 2007 đã có 94.597 phụ nữ Việt ấ am tham gia phỏng vấn kết hôn với người Đài Loan. ấ ếu như ở giai đoạn đầu từ năm 1995 đến 1999 mỗi năm có hàng ngàn người đi phỏng vấn, tuy có xu hướng tăng đều hàng năm nhưng chưa tạo ra cơn sốt. Bắt đầu từ năm 2000 trở đi thì đã trở thành “cơn sốt” thực sự. Trong vòng 4 năm từ năm 2000 đến năm 2004 mỗi năm có trên 10 ngàn phụ nữ Việt ấ am tham gia phỏng vấn và cũng có ngàn ấy phụ nữ Việt ấ am lấy chồng Đài Loan. Từ năm 2005 đến nay xu hướng phụ nữ Việt ấ am lấy chồng Đài Loan giảm chỉ bằng 1/4 so với những năm trước đó ⁵. ấ ếu nhìn vào các số liệu thống kê đã được công bố thì rõ ràng “dòng chảy” của phụ nữ Việt ấ am lấy chồng nước ngoài đã có phần thuyên giảm. ấ hưng trên thực tế tình hình lại khác, theo các số liệu thống kê cũng như các kết quả nghiên cứu thực địa thì đã có sự chuyển dịch sang một hướng khác. Đó là có sự gia tăng phụ nữ Việt ấ am lấy chồng là người Hàn Quốc. Ở tỉnh Cần Thơ theo một nghiên cứu thì số lượng phụ nữ Việt ấ am lấy chồng Hàn Quốc có xu hướng gia tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2005 có 178 trường hợp phụ nữ Việt ấ am lấy chồng Hàn Quốc thì trong 6 tháng cuối năm đã có 201 trường hợp.

“Tại xã Thuận Hưng trong năm 2005 chỉ có 1 cô gái lấy chồng Hàn Quốc thì trong năm 2005 đã có 30 cô. Chưa đầy 2 tháng đầu năm 2006, đã có 15 cô xin xác nhận độc thân để lấy chồng Hàn

⁵ Phan An, *Trở lại chuyện phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, Tập san KHXH & ấ V, số 39 tháng 6/2007, tr.19.

Quốc⁶. Trong một công trình mới được công bố cách đây không lâu, PGS. TS. Phan An, tác giả bài viết cho biết đã có gần 10000 phụ nữ Việt ả am kết hôn với người Hàn Quốc⁷. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự chuyển dịch “dòng chảy” này nhưng đằng sau hiện tượng này chắc chắn có những thay đổi nào đó trong nhận thức của người dân và những cô gái trong cuộc. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một nghiên cứu khác khi có điều kiện.

Từ những công trình nghiên cứu đã được công bố cũng như qua thực tế tại các địa phương nơi chúng tôi tiến hành các đợt thực tập, thực tế có thể nêu lên một số nhận xét bước đầu về các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài xảy ra trong những năm qua. Thứ nhất, các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài diễn ra trong những năm qua tại các địa phương Việt ả am, giữa người Việt ả am với người nước ngoài diễn ra theo một chiều: phụ nữ người Việt ả am lấy chồng là người nước ngoài, xu hướng này sẽ vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm tới. Các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài hay là phụ nữ Việt ả am lấy chồng nước ngoài được chúng tôi nói đến ở đây là chỉ những trường hợp hiện đang cư trú trên lãnh thổ Việt ả am, còn những trường hợp hôn nhân có yếu tố nước ngoài, nhưng lại diễn ra ngoài lãnh thổ Việt ả am sẽ không thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. Thứ hai, phần lớn các cô gái lấy chồng người nước ngoài chủ yếu ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nơi rất khó khăn cho việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển. Và vì vậy những người sinh sống ở nông thôn trong những điều kiện như thế cũng rất khó khăn tiếp cận các nguồn thông tin từ bên ngoài, dễ gây ra những ngộ nhận về việc lấy chồng là người nước ngoài. Do nền kinh tế khó khăn cho nên một sự hỗ trợ từ bên ngoài dù nhỏ nhưng cũng có thể làm thay đổi cuộc sống của những người thân trong gia đình. Mà sự hỗ trợ về kinh tế đối với các gia đình của những phụ nữ lấy chồng nước ngoài tuy không phải quá lớn nhưng lại góp phần giúp cho những người thân có thể vượt qua những khó khăn

⁶ Phạm Đức Trọng, bđd, tr. 146.

⁷ Phan An, bđd, tr. 21.

mà những lúc bình thường khi chưa có sự hỗ trợ đó họ khó có thể vượt qua. Chính qua những hình ảnh như thế càng thúc đẩy những người khác tìm thấy niềm hy vọng. Trên một chuyến bay từ Tp. Hồ Chí Minh đi Đài Loan chúng tôi có nói chuyện với một phụ nữ ngoài 60 tuổi. Bà hiện cư trú tại thành phố Cần Thơ, bà đang trên đường sang Đài Loan thăm con gái lấy chồng và hiện đang cư trú tại Đài Loan. Bà rất vui vẻ khi nói chuyện về con gái mình. Theo bà, nhờ con gái lấy chồng nước ngoài gửi tiền về nên bà xây được nhà mới và có cuộc sống ổn định. Bà nói những trường hợp như vậy ở quê bà không phải ít. Thứ ba, trình độ học vấn của các cô gái lấy chồng là người nước ngoài nói chung là rất thấp, hơn 80% có trình độ tiểu học và trung học cơ sở, trong đó có tới hơn 8% mù chữ ⁸(8). Với một trình độ học vấn như vậy thì trình độ ngoại ngữ chắc chắn không thể khá được. Các cô không có khả năng giao tiếp bằng một ngoại ngữ nào. Một số cô dù có biết chút ít ngoại ngữ, nhưng khả năng giao tiếp thì lại rất hạn chế. Vì phần lớn không biết tiếng Anh, tiếng Đài Loan, tiếng Hàn Quốc nên đây là trở ngại lớn nhất cho các cô dâu Việt ẵm lấy chồng nước ngoài. Và như vậy những khó khăn trong đời sống thường nhật của các cô gái lấy chồng người nước ngoài là khó tránh khỏi. Thứ tư, phần lớn các cuộc hôn nhân bị chi phối bởi yếu tố kinh tế.

Mục đích của các cuộc hôn nhân là làm sao đạt được sự đổi đời không chỉ riêng cho cá nhân cô dâu mà còn làm sao góp phần đổi đời cho cả những người thân trong gia đình. Một khi gia đình chồng khả năng kinh tế không được dồi dào để có thể giúp một số tiền gửi về Việt ẵm, họ phải bươn chải làm các nghề khác nhau để tăng thu nhập dành dụm gửi về cho cha mẹ ở quê. Trong những lần đi công tác tại Đài Loan, chúng tôi gặp không ít những trường hợp các cô gái Việt ẵm bán rau, măng tre thu hoạch trong các gia đình để có thêm thu nhập. Và cuối cùng, các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài diễn ra trong những năm qua thường thông qua môi giới. Do không biết ngoại ngữ, do không có những thông tin cần thiết về những người có nguyện vọng kết hôn nên phần lớn các

⁸ Phan An, *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, ẵm xb, Trẻ, 2005, tr. 37.

cuộc hôn nhân đều thông qua trung gian. Xét về mặt pháp lý thì các cuộc hôn nhân với người nước ngoài trong những năm qua đều là những cuộc hôn nhân hợp pháp tự nguyện được pháp luật của hai nước thừa nhận. ả hững trên thực tế lại không hoàn toàn là như vậy. Đơn giản là cả cô dâu và chú rể đều không thông thạo tiếng nói của nhau, họ cũng không thể sử dụng một ngôn ngữ trung gian để giao tiếp. ả hững chú rể cũng chủ yếu xuất thân từ nông thôn, trình độ học vấn thấp, hoàn cảnh kinh tế cũng gặp nhiều khó khăn không được học hành vì vậy hoàn cảnh cũng không khác cô dâu là bao. Chỉ có điều là các chú rể do sinh sống trong một nước có nền kinh tế phát triển nên nhìn chung mức sống có cao hơn.

ả hững gì chúng tôi vừa trình bày trên đây dù rất khái quát về những đặc điểm của các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài nhưng cũng giúp cho chúng ta có thể hình dung ra những vấn đề đang đặt ra cho việc nghiên cứu hiện tượng phụ nữ Việt ả am lấy chồng nước ngoài. Trong việc nghiên cứu hiện tượng phụ nữ Việt ả am lấy chồng nước ngoài có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau (như tiếp cận dưới góc độ xã hội học, hôn nhân và gia đình, giới...). Chúng tôi tiếp cận vấn đề dưới góc độ giao lưu văn hoá tộc người (changes culturelles) và sự tiếp biến văn hoá tộc người (acculturation).

Giao lưu văn hoá tộc người diễn ra trong suốt tiến trình lịch sử của nhân loại với những cấp độ và quy mô khác nhau và hệ quả cũng hết sức khác nhau. Trong điều kiện toàn cầu hoá như hiện nay quá trình đó diễn ra càng mạnh mẽ hơn, tác động sâu sắc đến đời sống văn hoá của các tộc người. Giao lưu văn hoá diễn ra với những hình thức hết sức đa dạng và phong phú được thể hiện trước hết trong lĩnh vực kinh tế ảnh hưởng, tác động đến những lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Mà một trong những biểu hiện sâu sắc của quá trình giao lưu văn hoá tộc người là các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài hay hôn nhân xuyên quốc gia. Đây là một hiện tượng không mới nhưng trong bối cảnh hiện nay đã có nhiều thay đổi so với trước đây như số lượng tăng nhanh, không chỉ xảy ra ở một khu vực mà không gian rộng lớn hơn, không chỉ giới hạn ở thành phần của một tộc người mà có sự tham gia của nhiều thành

phần tộc người, mục đích của các cuộc hôn nhân cũng đã có những thay đổi. Vậy các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài (hay hôn nhân xuyên quốc gia) trong bối cảnh hiện nay sẽ được nhìn nhận như thế nào dưới góc độ văn hoá.

Trước hết, đó là sự tiếp nhận những giá trị văn hoá mới. Mỗi tộc người trong quá trình tồn tại và phát triển của mình đã sáng tạo một phức hợp văn hoá phản ánh sự phát triển kinh tế - văn hoá, xã hội, không có văn hoá ngoài xã hội, văn hoá bao giờ cũng gắn với một tộc người cụ thể. Ắt hẳn giá trị văn hoá vật chất, tinh thần (văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể) của một tộc người chính là sự sáng tạo của tộc người đó trong suốt tiến trình lịch sử tạo nên bản sắc (identity) của tộc người đó. Trải qua một tiến trình lịch sử lâu dài các thế hệ của tộc người đó, một mặt kế thừa những giá trị văn hoá truyền thống, mặt khác do quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá tộc người đã tiếp nhận những giá trị văn hoá của những tộc người khác - những tộc người cùng cư trú trên một vùng lãnh thổ làm cho văn hoá của tộc người đó ngày thêm phong phú. Sống trong một môi trường văn hoá do chính tộc người đó sáng tạo trong tiến trình lịch sử, các thành viên đã tiếp nhận những nét văn hoá của tộc người mình từ lúc còn thơ ấu. Tắm mình trong môi trường văn hoá đó đã giúp cho những thành viên của tộc người đó gắn bó với nhau tạo nên sự cố kết tộc người làm nên sức mạnh để tộc người đó vượt qua những thác ghềnh của lịch sử tồn tại và phát triển theo dòng thời gian. Với mỗi thành viên của một tộc người thì quê hương là “chùm khế ngọt”, là những lễ hội, là những ngày lao động, là những buổi hò hẹn bên dòng sông quê ... Tất cả những hoạt động trong lĩnh vực lao động sản xuất hay trong lĩnh vực văn hoá đã kết dính mọi thành viên của một cộng đồng. Mọi hoạt động trong cộng đồng đều trở nên thân quen, gắn bó suốt cả cuộc đời. Sống trong môi trường đó mọi người tự thỏa mãn với những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống. Khi trưởng thành họ xây dựng gia đình như là một việc làm bình thường của các thế hệ của ông bà, cha mẹ. Tâm lý chung của các tộc người là luôn luôn mong muốn hôn nhân đồng tộc người, trong những trường hợp bất khả kháng không thể từ chối

được họ đành chấp nhận hôn nhân khác tộc (hôn nhân dị tộc). Ắ hững người kết hôn với người khác tộc chưa có ý thức về những tác động đến văn hoá và sự cố kết tộc người như những ý kiến của các nhà khoa học nhưng những băn khoăn về cuộc sống nơi đất khách quê người làm cho họ lo ngại nhất. Bởi trong thực tế trước đây tại các làng xã Bắc Bộ những người con gái của làng này không dám (không muốn) lấy chồng ở những làng khác. Sở dĩ có tình hình như vậy là vì mỗi làng xã ở đồng bằng sông Hồng là một “ốc đảo” có nếp sinh hoạt văn hoá khác biệt nhau, hình thành những sắc thái văn hoá làng làm khó khăn trong quá trình hội nhập của những người từ nơi khác đến cư trú, họ sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập. Cho nên trong dân gian vẫn tồn tại chuẩn mực “ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn”. Khi xây dựng gia đình, nếu cả vợ và chồng cùng là thành viên của một tộc người thì họ không gặp khó khăn trong cuộc sống hàng ngày. Vì với họ tất cả đều là quen thuộc từ nếp làm, nếp nghĩ, những người sống xung quanh, môi trường xã hội hầu như không có gì khác trước. Với họ chỉ có một nét khác trước là vị trí xã hội cũng như trong gia đình sau hôn nhân đã có những thay đổi, nhưng những thay đổi này ít gây ra những biến cố lớn của đời sống. Trong số những thay đổi có ảnh hưởng đến đời sống của những đôi vợ chồng trẻ cũng cần lưu ý tới hình thái cư trú sau hôn nhân của họ. Vì mỗi tộc người có truyền thống khác nhau, nên hình thái cư trú sau hôn nhân cũng khác nhau. Có tộc người sau khi tổ chức lễ thành hôn nhất thiết phải cư trú bên nhà chồng (thường là những tộc người theo phụ hệ), cư trú bên nhà vợ (thường những tộc người theo mẫu hệ). Cũng có những tộc người sau khi tổ chức lễ thành hôn cô, dâu chú rể ở nhà bố mẹ vợ một thời gian, sau đó lại trở về cư trú bên nhà bố mẹ chồng. Trong xã hội hiện đại, những đôi vợ chồng trẻ thường muốn sống độc lập, mà không muốn sống chung với gia đình. Sở dĩ người ta mong muốn các cuộc hôn nhân đồng tộc người (và trong nhiều trường hợp là trong cùng một làng) là vì họ không phải vượt qua một chướng ngại vô cùng khó khăn. Đó là sự khác biệt văn hoá, mà khác biệt trước hết lại dễ nhận biết là khác biệt về ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ là một thành tố (component) văn hoá của

một tộc người. Ắt hẳn ngôn ngữ bao giờ cũng gắn với một tộc người - mỗi tộc người nói một ngôn ngữ. Ắt hẳn ngôn ngữ làm chức năng phân biệt tộc người, làm chức năng cố kết tộc người. Vì vậy vượt qua rào cản ngôn ngữ không phải là một việc đơn giản. Ắt hẳn ngoài ra, còn những khó khăn khác như phong tục tập quán trong gia đình, ngoài xã hội. Mà vấn đề đó thì mỗi tộc người, mỗi xã hội lại có những chuẩn mực khác nhau nhiều khi không tầm mình trong môi trường văn hoá đó không thể nào vượt qua được. Tính đa dạng và sự khác biệt văn hoá của các tộc người đã được nhiều công trình nghiên cứu khoa học chỉ ra, nhưng trong xã hội không phải ai cũng có thể hiểu được và càng không dễ dàng vượt qua những thói quen của sống khi nó đã trở thành chuẩn mực của một cộng đồng dân cư, chứ chưa nói đến nó đã trở thành những giá trị văn hoá của một tộc người. Để tiếp nhận những giá trị văn hoá mới phải có một sự chuẩn bị. Ắt hẳn không phải ai và vào lúc nào cũng có thể chuẩn bị được. Bởi vì cuộc sống rất đa dạng, mỗi người là một cõi riêng biệt. Do nhu cầu của cuộc sống, con người phải bươn chải nay đây mai đó. Có người do đời sống gia đình không đến nỗi chật vật, cuộc sống không đến nỗi khó khăn được học hành tương đối hệ thống, có trình độ học vấn nhất định. Ắt hẳn họ có thể tiếp nhận những nhân tố mới nhanh hơn những người khác có học vấn thấp hơn. Cũng có người do tố chất bẩm sinh thông minh, khả năng động nên việc tiếp nhận những giá trị mới cũng không quá khó khăn với họ. Ắt hẳn quan trọng nhất chính là môi trường sống và làm việc nếu có một sự tương đồng về văn hoá hay một sự cảm thông của cư dân bản địa sẽ bớt đi những rào cản có thể giúp cho những người sống trong môi trường văn hoá mới có thể thích ứng và hòa nhập vào cuộc sống một cách nhanh hơn. Tùy mục đích của những người ra đi định cư lâu dài hay có thời gian mà có sự chuẩn bị khác nhau. Phần lớn những người đi học tập hoặc đi lao động dài hạn hay do nhu cầu công tác có được tổ chức đào tạo một cách tương đối bài bản về ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử của nước sở tại, nơi họ đến công tác, học tập. Còn phần lớn các trường hợp khác nhất là những cô gái Việt Ắm lấy chồng nước ngoài thì hầu như họ không được chuẩn bị cả ngôn ngữ lẫn văn hoá. Do không được chuẩn bị trước như vậy

cho nên họ gặp rất nhiều khó khăn khi sống trong môi trường có chuẩn mực văn hoá và lối sống khác so với chuẩn mực văn hoá và lối sống đã gắn bó với họ hàng chục năm. Chính sự khác biệt về văn hoá, chuẩn mực và lối sống khác đã gây không ít những phiền toái làm cho cuộc sống của những người sống trong môi trường mới vốn đã khó khăn lại càng thêm khó khăn và nhiều khi đã xảy ra xung đột với người bản địa. Sở dĩ có tình hình này là vì không thể đơn giản từ bỏ những giá trị văn hoá truyền thống, vốn đã hằn sâu trong tâm khảm của những người trưởng thành, để tiếp nhận những giá trị văn hoá mới. Bởi vì, văn hoá luôn vận hành và phát triển theo những quy luật. Đó là sự kế thừa (tradition) từ thế hệ này đến thế hệ khác, là sự cách tân (innovation), là sự giao lưu, tiếp biến văn hoá (acculturation). Sự giao lưu tiếp biến văn hoá diễn ra lâu dài trong quá trình tiếp xúc tộc người diễn ra trong suốt tiến trình của lịch sử nhân loại. Trong thời đại hiện nay, không có một khu vực nào trên thế giới mà ở đó tồn tại thuần nhất một nền văn hoá bởi vì do quá trình di dân diễn ra liên tục dẫn đến quá trình sống xen kẽ giữa các tộc người ở khắp mọi nơi trên thế giới, cho nên cũng không có một khu vực trên thế giới mà ở đó thuần nhất một thành phần tộc người. Quá trình tiếp nhận văn hoá không diễn ra một chiều chỉ nhận mà không có “cho”. Sự “cho” này phụ thuộc vào những điều kiện cụ thể khi có sự tương quan nào đó về sự phát triển kinh tế văn hoá - xã hội. Và đặc biệt là sự tương quan về dân số. Trong trường hợp các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài thì có sự chênh lệch rất lớn trong tương quan dân số, nên sự “cho” trong những trường hợp này là rất hạn chế, khó quan sát thấy nhìn từ khía cạnh xã hội, nhất là trong bối cảnh những cuộc hôn nhân phân tán trên một vùng lãnh thổ rộng lớn thì hầu như khó có thể quan sát những tác động cũng như những thay đổi. Tuy nhiên, trong cuộc sống gia đình một không gian tương đối hẹp thì sự “cho” dễ quan sát hơn như trong cách ứng xử, trong chế biến thức ăn, trong chăm sóc trẻ em... Quá trình “cho”, nhận xét về bản chất của những quá trình văn hoá tộc người thì đây là những quá trình đồng hoá tộc người nhưng là đồng hoá tự nhiên, chứ không phải là quá trình đồng hoá cưỡng bức. Bởi vì, bản thân những người con

gái đi lấy chồng (hay những chàng trai đi lấy vợ) trong quá trình sinh sống trong gia đình, có sự tiếp xúc không chỉ những thành viên trong phạm vi gia đình mà còn tiếp xúc với các thành viên khác của cộng đồng đã tiếp nhận những giá trị văn hoá mới, mà không thấy có sự ép buộc nào. Quá trình đó diễn ra rất hòa bình, không hề có có sự xung đột nào. Vì bản thân những người con gái khi đi lấy chồng đã ý thức (và có thể cũng chưa hẳn đã có ý thức một cách đầy đủ) tiếp nhận những giá trị văn hoá mới trong môi trường cụ thể nơi họ sẽ sinh sống sau hôn nhân. Trong thực tế những người con gái (hay con trai) sống trong môi trường văn hoá khác thường có xu hướng từ bỏ những giá trị văn hoá truyền thống để tiếp nhận những giá trị văn hoá mới. Đương nhiên, quá trình đó diễn ra không giống nhau giữa các bộ phận cư dân. Với những người ra đi có thời hạn, quá trình đó có thể không diễn ra hoặc có thể diễn ra nhưng không dẫn đến những thay đổi căn bản. Còn những người ra đi với mục đích định cư lâu dài, thì việc từ bỏ những giá trị văn hoá truyền thống để tiếp nhận những giá trị văn hoá mới như là một ưu tiên cho quá trình hội nhập. Đối với những phụ nữ Việt ả am lấy chồng Đài Loan, (hay Hàn Quốc) thì việc xác định sinh sống lâu dài như là một nhu cầu tất yếu, vì vậy việc nhanh chóng hội nhập vào môi trường văn hoá mới đòi hỏi họ phải ưu tiên. ả hưng với một trình độ học vấn như chúng tôi đã trình bày ở những trang viết trên đây thì quá trình hội nhập diễn ra với họ không thể dễ dàng, nhất là trong bối cảnh họ đã sẵn sàng tiếp nhận những giá trị văn hoá mới chưa? khi mà họ chưa vượt qua rào cản về ngôn ngữ. Việc chưa sẵn sàng tiếp nhận những giá trị văn hoá mới trong điều kiện cụ thể của những phụ nữ Việt ả am lấy chồng nước ngoài sẽ là những khó khăn trong quá trình hội nhập của họ.

Vấn đề thứ hai, để có thể hòa nhập vào môi trường sống mới, những người phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người nước ngoài cần phải thích ứng văn hoá. Sự khác biệt đầu tiên, mà những người phụ nữ lấy chồng nước ngoài khi sống nơi “đất khách, quê người” dễ nhận thấy, đó là sự khác biệt quê hương đất nước. Khi người phụ nữ lấy chồng là người nước ngoài, thông thường họ phải về quê

chồng để sống. Đối với hầu hết phụ nữ Việt ả am lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc sau khi làm các thủ tục pháp lý để họ thành vợ, thành chồng, thì hầu hết đều sang định cư ở các nước đó. ả hững người phụ nữ lấy chồng là người nước ngoài lại định cư ở những nước đó, xét về pháp lý họ không còn là công dân của Việt ả am, nhưng họ cũng chưa hẳn đã là công dân của nước sở tại. ả hững người phụ nữ Việt ả am lấy chồng nước ngoài, khi họ đã là những người trưởng thành gần bó tuổi thơ với những kỷ niệm vui buồn khác nhau. Họ cũng như bao người khác quê hương “là chùm khế ngọt, là những dòng sông đầy ắp kỷ niệm, là những ngày lao động trên cánh đồng, là những buổi chợ phiên quen thuộc. Xung quanh họ là những thân trong gia đình, là ông, là bà, là cha, là mẹ, là những người chị, người anh, người em, là những người bạn tuổi thơ cấp sách tới trường. Trong không gian văn hoá gần gũi đó, nơi họ đã trải qua tuổi thơ (có thể tuổi thơ chưa thật toại nguyện như mong muốn), xung quanh họ, mọi con người, mọi cảnh vật đều thân thương, đều gần bó. Vùng quê, nơi họ sinh ra vừa là cái nôi hình thành những giá trị văn hoá và cũng là nơi bảo lưu những giá trị văn hoá truyền thống. Mỗi quan hệ họ hàng thân tộc, làng xóm, láng giềng từ bao đời nay đã góp phần gìn giữ, truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác những giá trị văn hoá, những thói quen của đời thường đã hằn sâu trong nếp nghĩ, trong cách hành xử. ả gười nông dân ít có mong muốn vượt ra khỏi lũy tre làng đã từng gần bó một đời với họ. Giờ đây, sau khi lấy chồng, sống ở nước ngoài, thì đối với những người phụ nữ đó tất cả đều mới lạ, từ cảnh quan xung quanh, đến những con người cụ thể. Một môi trường sống, một không gian văn hoá hoàn toàn mới. Một nỗi cô quạnh khó có thể bù đắp “nơi đất khách quê người”. Họ phải làm gì để có thể thích ứng trong môi trường mới này là một thách thức không nhỏ. Một khó khăn trong quá trình hội nhập, mà những người phụ nữ lấy chồng là người nước ngoài thường gặp phải cũng không thể trong ngày một, ngày hai có thể thích ứng được. Đó là sự không hiểu biết ngôn ngữ của Hàn Quốc hoặc Đài Loan. ả ngôn ngữ là một thành tố văn hoá của một tộc người. Cũng như văn hoá, ngôn ngữ bao giờ cũng gần

với một tộc người - mỗi tộc người nói một ngôn ngữ (ngôn ngữ mẹ đẻ). ă ngôn ngữ có vai trò rất lớn đến sự phát triển của một tộc người. ă ngôn ngữ làm chức năng phân biệt tộc người, góp phần tạo nên tính cố kết của một tộc người. ă hững người phụ nữ Việt ă am lấy chồng là người nước ngoài, muốn hòa nhập vào môi trường mới phải vượt qua rào cản ngôn ngữ. Mà vượt qua rào cản ngôn ngữ không phải là một việc làm đơn giản. Muốn giao tiếp thông thường với những người thân trong gia đình chồng cũng đòi hỏi một lượng từ vựng nhất định. Trong một nghiên cứu trước đây cho thấy phần lớn những phụ nữ Việt ă am lấy chồng là người Đài Loan, Hàn Quốc sinh sống ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nơi rất khó khăn cho việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển. Mặt khác, trình độ học vấn của đại bộ phận phụ nữ lấy chồng là người nước ngoài nói chung rất thấp, hơn 80 % có trình độ tiểu học và trung học cơ sở, trong đó có tới 8% mù chữ⁹. Đây là tình hình phụ nữ Việt ă am lấy chồng Đài Loan, còn trình độ học vấn của phụ nữ Việt ă am lấy chồng Hàn Quốc cũng không khác bao nhiêu¹⁰. Với trình độ học vấn như vậy thì trình độ ngoại ngữ không thể khá được. ă hững người phụ nữ lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc không có khả năng giao tiếp bằng một ngoại ngữ trung gian nào. Một số người dù có biết chút ít ngoại ngữ, nhưng khả năng giao tiếp thì rất hạn chế. Vì không biết tiếng Anh, tiếng Đài Loan, tiếng Hàn Quốc nên không thể hiểu biết lẫn nhau, dẫn đến những hiểu lầm, xung đột lẽ ra không đáng có một khi họ có đủ lượng từ vựng để diễn đạt trao đổi và tạo nên sự gần gũi và thông cảm cho nhau. Cho đến hiện nay, chúng tôi không có tư liệu và cũng không có điều kiện để tìm hiểu một cách đầy đủ là sau thời gian bao lâu những người phụ nữ Việt ă am lấy chồng là người Hàn Quốc hay Đài Loan có khả năng giao tiếp với những người xung quanh, nơi họ đang sinh sống, bằng ngôn ngữ bản địa. Từ một kết quả nghiên cứu thực tế tại Hàn Quốc các tác giả cho rằng sau ba năm hoặc hơn ba

⁹ Phan An, bdd, tr. 19.

¹⁰ Lê Văn Anh - ă guyễn Văn Tiệp, *Sự thích nghi văn hoá của những người vợ Việt ở Hàn Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo: "15 năm quan hệ Việt ă am - Hàn Quốc: kết quả và triển vọng", tổ chức tháng 12 năm 2007, tr. 53.

năm nhiều người có khả năng sử dụng được tiếng Hàn¹¹. Tuy nhiên, các tác giả chưa tập hợp được nhiều dữ liệu điều tra xã hội học cần thiết (như số lượng, kỹ năng sử dụng tiếng Hàn ở mức độ nào, địa bàn cư trú tại Hàn Quốc, nghề nghiệp, trình độ học vấn...) nên khó có thể nêu một bức tranh tổng thể về khả năng thích ứng ngôn ngữ của những phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người Hàn Quốc. Chúng tôi, trong những lần đi công tác tại Hàn Quốc tiếp xúc với các học giả, thì được biết tiếng Hàn không phải là thứ tiếng khó học, hơn nữa, tiếng Hàn cũng có nhiều từ âm Hán, lại có nghĩa tương tự với tiếng Việt, nên đây có thể được coi là yếu tố thuận lợi cho việc học tiếng Hàn đối với những người phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người Hàn Quốc. Mặt khác, những người phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người Hàn Quốc cũng xác định rất rõ, họ sẽ định cư lâu dài, do vậy muốn hội nhập vào xã hội nơi họ sinh sống, không có cách nào khác hơn là phải biết tiếng Hàn. ả hu cầu biết tiếng Hàn và môi trường sống (như thường xuyên tiếp xúc với những người xung quanh, với những thành viên trong gia đình ...) đã tạo những điều kiện cho việc học tiếng Hàn được nhanh hơn và có hiệu quả hơn, nhất là những nơi có sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội (như việc dạy tiếng Hàn của các tổ chức từ thiện), cũng như sự thân thiện giữa các thành viên trong gia đình (thường xuyên nhận được sự chăm sóc của các thành viên trong gia đình, sự chia sẻ những khó khăn).

Sự thích ứng trong môi trường mới do những khác biệt về không gian sống cũng như những khó khăn vì không biết tiếng Hàn của những phụ nữ Việt ả am lấy chồng người Hàn Quốc theo dòng thời gian sẽ được khắc phục.

Tuy nhiên, sự thích ứng văn hoá, mà cụ thể ở đây là sự thích ứng trong cuộc sống gia đình, những quan hệ xã hội, trong môi trường mới là một thách thức. Mỗi tộc người trong quá trình phát triển của mình đều sáng tạo ra một phức hợp văn hoá, phản ánh cuộc sống của chính tộc người đó và sự giao lưu tiếp xúc văn hoá với các tộc người khác. “Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát sống động mọi mặt

¹¹ Lê Văn Anh - ả guyễn Văn Tiệp, bđd, tr. 54.

cuộc sống của con người đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó cấu thành nên một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống, mà dựa vào đó từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình”¹². Xét về những khía cạnh lịch sử, thì cả văn hoá Việt ả am và văn hoá Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa thông qua những tác động của ả ho giáo. Gia đình Hàn Quốc hiện nay, do tác động của các yếu tố văn hoá ngoại sinh (tác động đồng đại), nhất là văn hoá phương Tây và tác động nội sinh (tác động lịch đại), nhất là quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, quá trình đô thị hoá sau chiến tranh, đã có những biến đổi sâu sắc¹³. “Gia đình người Hàn đang thay đổi đi về mặt thể hệ và thành viên gia đình và loại gia đình con trai trưởng ở chung với bố mẹ cũng giảm đi có thể khiến mối quan hệ thân tộc và gia đình và mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái có thể yếu đi. ả hưng gia đình của người Hàn ngày nay vẫn duy trì được chế độ phụ quyền do ảnh hưởng của ả ho giáo và chế độ gia trưởng vẫn còn tồn tại sâu sắc mặc dù thể hệ và thành viên của gia đình đơn giản hoá và ít đi”¹⁴. Do tác động của các nhân tố ngoại sinh, nhất là chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây, gia đình người Hàn đã có nhiều thay đổi nhưng những đặc điểm cơ bản của gia đình truyền thống vẫn được duy trì. Gia đình và cấu trúc gia đình vẫn tồn tại, chỉ có thay đổi về mặt hình thức, bởi những giá trị Khổng giáo chủ yếu quy định sự thay đổi này hiện vẫn còn có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống của người Hàn. Gia đình vẫn còn người gia trưởng đứng đầu. Sự thừa kế quyền lãnh đạo gia đình vẫn được tiếp tục truyền lại cho con trai trưởng và người con trai trưởng vẫn phải có trách nhiệm với bố mẹ lúc tuổi già. Con trai vẫn được thừa hưởng nhiều tài sản hơn con gái. Quan niệm phân chia công việc trong gia đình vẫn duy trì theo truyền thống. ả gay trong trường hợp vợ làm việc tại các công sở hay tham gia các hoạt động ngoài xã hội, thì người chồng cũng chỉ phụ giúp vợ trong một số công việc nhà, còn người phụ nữ vẫn là người chính lo toan công việc gia đình và chăm sóc con cái. Gia đình là nền tảng của xã hội, là hạt nhân

¹² Ủy ban Quốc gia về thập niên thế giới phát triển văn hoá. *Thập niên thế giới phát triển văn hoá*, H.1992, tr. 23.

¹³ Xem: *Sự biến đổi của gia đình Hàn Quốc*, ả xb Giáo dục, 2007.

¹⁴ Kim, J.H., *Hôn nhân và gia đình người Hàn có sự so sánh với người Việt*, Luận án Tiến sỹ học, chuyên ngành Dân tộc học, tr. 36 - 37.

của xã hội trong đó gia đình có chức năng chủ yếu là giáo dục con cái vun đắp tài năng, hình thành và phát triển nhân cách tốt, nuôi dưỡng tâm hồn cao quý của con người để mọi thành viên đều được sống đầy đủ ý nghĩa, nhân bản trong sự đùm bọc thương yêu, nâng đỡ lẫn nhau dưới mái ấm gia đình vui vẻ, tràn đầy hạnh phúc. Ắ hững giá trị kết tinh lâu đời của một gia đình, một dòng họ, chính là cái cốt lõi tạo nên truyền thống văn hoá của một tộc người, nhất là những tộc người đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử, có một nền tảng văn hoá vững bền, thì những giá trị văn hoá ấy vẫn có một sức sống trong bối cảnh hiện nay. Hàn Quốc là nước công nghiệp phát triển, với tỷ trọng dân cư sống trong các đô thị là chủ yếu.

Theo một nghiên cứu thì trong vòng 50 năm (từ năm 1950 đến năm 2000) mức độ đô thị hoá của Hàn Quốc đã tăng gấp 5 lần, trong khi các nước đang phát triển chưa đạt tới 3 lần¹⁵. Đô thị là không gian mở, không ngưng đọng như không gian nông thôn. Phụ nữ Việt ắ am lấy chồng là người Hàn Quốc lại phần lớn sống ở nông thôn, chủ yếu ở nhà cùng gia đình chồng, lại là nơi những nếp sống văn hoá truyền thống có điều kiện bảo lưu. Hơn nữa, trong ứng xử gia đình cũng như ngoài xã hội người Hàn vẫn tồn tại nguyên tắc “trương ắu hữu tự”, có nghĩa là “có trật tự theo tuổi tác”. Vì vậy, có những nguyên tắc ăn nói, ứng xử nhất định cả ở gia đình và ở ngoài xã hội, như người nhỏ tuổi hay bề dưới không được phép uống rượu và hút thuốc trước mặt người lớn¹⁶. Ắ hững người phụ nữ Việt ắ am lấy chồng là người Hàn Quốc hầu như chưa tiếp cận với văn hoá Hàn Quốc, nhất là những nguyên tắc ứng xử có tính tôn ty như vậy, sẽ rất khó khăn trong quá trình thích ứng. Từ quan hệ trong phạm vi gia đình - tế bào của xã hội - đến các mối quan hệ họ hàng và các mối quan hệ xã hội khác đều là xa lạ. Ắ gười phụ nữ Việt ắ am lấy chồng là người Hàn Quốc không thể từ chối những thử thách nơi quê chồng mà phải dần thích hợp. Một đứa trẻ vì lý do nào đó phải rời bỏ quê hương để sống nơi đất khách

¹⁵ Xem Development and Society, Seoul ắational University, Volume 27, ắumber 1, June, 1998, p.100, dẫn lại ắ guyễn Minh Hòa, *Tiến trình đô thị hoá Hàn Quốc: những bài học kinh nghiệm và những thách thức*, trong *Những vấn đề văn hoá, xã hội và ngôn ngữ Hàn Quốc*, ắ xb ĐHQG - HCM, 2002, tr. 144.

¹⁶ Kim, J.H. sđd, tr. 209.

quê người, nó nhanh chóng quên đi “cố hương” để hòa nhập vào môi trường mới. Chúng ta có thể quan sát những đứa trẻ được các gia đình người nước ngoài nhận làm con nuôi trong những năm chiến tranh cũng như trong những năm sau chiến tranh hay những đứa trẻ sinh ra ở nước ngoài hoặc theo cha mẹ ra nước ngoài công tác và học tập, chúng nhanh chóng hòa nhập vào cuộc sống mới, mà hầu như không có một trở ngại nào. Ắt hẳn đối với những người lớn đã từng gắn bó với quê hương “nơi chôn rau, cắt rốn” với bao tình cảm vui buồn, nơi có cha mẹ, anh chị, bạn bè thì không thể một sớm một chiều có thể quên “cố hương” để hội nhập vào cuộc sống mới. Quá trình hội nhập của những người lớn tuổi là một cuộc đấu tranh cam go giữa những giá trị văn hoá đã trở thành chuẩn mực trong cuộc sống hàng ngày và cuộc sống thực tế mà họ phải đối diện nơi đất khách quê người, xa những người thân, xa môi trường văn hoá. Đối với những người sống “xa xứ” đây thực sự là một cuộc đấu tranh nội tâm gay gắt. Ắt hẳn người Trung Quốc dù sống ở đâu trên thế giới cũng đều hướng về “quê cha đất tổ” và mong mỗi lúc về già được chết nơi quê cha đất tổ, quan niệm “lạc diệp quy căn” (lá rụng về cội) là thế. Vì vậy, người Trung Quốc luôn giữ những hình ảnh quê hương cho dù họ sống rất xa nơi quê cha đất tổ. Ắt hẳn người Việt Ắm vì một lý do nào đó phải sống xa quê cũng có cùng một tâm trạng luôn đau đáu nhớ về quê hương. Phóng sự về người Việt Ắm sống ở Tân Thế giới của nhóm phóng viên Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh đã nói lên điều đó. Ắt hẳn người Việt Ắm rời bỏ quê hương đến làm công nhân trong các nhà máy, đồn điền tại các thuộc địa của Pháp trên các đảo nhỏ bốn bề mịt mù biển, đời sống gặp nhiều khó khăn, không thể về thăm quê hương một lần, nhưng vẫn canh cánh trong lòng nỗi nhớ quê da diết. Từ bỏ những gì không còn phù hợp trong môi trường mới, văn hoá mới đối với người đã trưởng thành là một sự lựa chọn đầy khó khăn. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận văn hoá dưới khía cạnh phát triển, thì tất cả “mọi hiện tượng văn hoá đều tuân thủ quy luật truyền thống và cách tân vì lịch sử luôn vận động có lúc chậm, có lúc nhanh, có lúc đột biến”¹⁷.

¹⁷ Đặng Ắmghiêm Vạn, *Văn hoá Việt Nam đa tộc người*, Ắm XB Giáo dục, H.2007, tr. 20.

Ấm hững người Việt ăm ăm xa xứ, sống nơi “đất khách quê người” là lúc họ bị mất đi môi trường văn hoá truyền thống, nơi đã hình thành những giá trị văn hoá góp phần tạo nên bản sắc (identité) văn hoá Việt ăm. Trong hành trình xa xứ, người Việt ăm đã mang theo những giá trị văn hoá Việt ăm. Ấm hững trong môi trường văn hoá mới người Việt ăm không thể không có những thay đổi cho phù hợp với môi trường sống mới. Văn hoá của người Việt ăm xa xứ, ngoài những gì gắn bó máu thịt mang theo trong suốt hành trình, còn là những yếu tố văn hoá tiếp nhận từ các cộng đồng dân cư khác một cách có chọn lọc và nhuần nhuyễn để trở thành một nét riêng. Sự hình thành những yếu tố văn hoá của người Việt trong môi trường mới tại ăm Bộ, như là một minh chứng sinh động¹⁸. Ấm hững phụ nữ Việt ăm lấy chồng là người Hàn Quốc có nhu cầu thích ứng (vì xác định rõ mục đích hôn nhân chấp nhận sống lâu dài tại Hàn Quốc), mặt khác, lại được sống trong môi trường phải thường xuyên tiếp xúc với cư dân bản địa (trong gia đình cũng như ngoài xã hội) làm cho quá trình hội nhập diễn ra nhanh hơn. Quá trình hội nhập nhanh là khả năng thích ứng trong môi trường được thể hiện. Trong môi trường mới đó người ta phải dần quen với chuẩn mực văn hoá, lối sống và các quan hệ gia đình, xã hội (từ xưng hô, chào hỏi, đến sở thích của những người thân trong gia đình...). Một xã hội chịu ảnh hưởng khá sâu đậm của những chuẩn mực ăm ho giáo “lời chào cao hơn mâm cỗ” thì các mối quan hệ trong gia đình cũng như ngoài xã hội là rất phức tạp. Mặt khác, văn hoá Hàn Quốc còn chịu những ảnh hưởng của văn hoá phương Tây nhất là quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước và quá trình đô thị hoá đã làm thay đổi nhiều, nhưng đối với những phụ nữ Việt ăm lấy chồng và sinh sống tại Hàn Quốc, đối với họ tất cả đều mới mẻ - một chuẩn mực mới. Họ không chỉ cần thích ứng với văn hoá ứng xử, mà còn phải làm quen với hoạt động lao động sản xuất từ các công cụ lao động, cách gieo trồng, chăm sóc, cách thu

¹⁸ ăm gô Văn Lê, *Làng và quan hệ dòng họ của người Việt Nam Bộ*, Hội thảo quốc tế: “Hiện đại và động thái truyền thống ở Việt ăm: những tiếp cận nhân học” tổ chức tại Bình Châu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tháng 12 năm 2007. ăm gô Văn Lê, *Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hoá của người Việt Nam Bộ*, Hội thảo khoa học: “Ấm Bộ thời cận đại” tổ chức tại Cần Thơ, tháng 3 năm 2008.

hoạch và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Một công việc gia đình khác cũng đòi hỏi người phụ nữ phải chú tâm, như là một thiên chức của mình. Đó là việc chăm sóc các thành viên trong gia đình, việc nội trợ, chế biến thức ăn, đảm bảo cho gia đình luôn sống trong không khí vui tươi, đầm ấm. Đây quả thực là những công việc gia đình không đơn giản, nhất là đối với các phụ nữ Việt   am rất xa lạ với lối sống của các gia đình người Hàn. Rõ ràng trong môi trường văn hoá mới người ta phải thay đổi thói quen không những chỉ trong những chuẩn mực ứng xử trong phạm vi gia đình, mà còn phải thay đổi các hình thức lao động sản xuất, cách bảo quản và chế biến thức ăn phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Trong bối cảnh như vậy đòi hỏi một trình độ học vấn nhất định, nhất là nếu có một trình độ ngôn ngữ bản địa sẽ giúp cho họ vượt qua rào cản ngôn ngữ. Và thông qua ngôn ngữ cùng với sự cảm thông chia sẻ của các thành viên trong gia đình cũng như ngoài xã hội, những người phụ nữ Việt   am lấy chồng là người Hàn Quốc có thể nhanh chóng hội nhập văn hoá trong môi trường sống mới khác xa rất nhiều những gì vốn đã quen thuộc với họ. Một trình độ học vấn thấp sẽ rất khó khăn cho quá trình hội nhập và thích ứng.   hưng qua các nghiên cứu đã được công bố, thì phần lớn phụ nữ Việt   am lấy chồng là người   ai Loan, Hàn Quốc có trình độ học vấn thấp và thường sinh sống ở nông thôn. Trình độ học vấn thấp là một thách thức đối với phần lớn phụ nữ Việt   am lấy chồng nước ngoài trong những thập kỷ gần đây.

Sau năm 1954, khi đất nước hòa bình, nhu cầu một nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ cho công cuộc kiến thiết đất nước, đã dẫn đến việc có nhiều người Việt   am đi du học nước ngoài với thời gian và bậc học khác nhau. Trong số những lưu học sinh đó không ít trường hợp kết hôn với người nước ngoài.   hững trường hợp như vậy, họ nhanh chóng vượt qua rào cản ngôn ngữ và văn hoá. Vì phần lớn họ còn trẻ lại có một trình độ học vấn nhất định, có thời gian học tiếng, có khả năng giao tiếp, hiểu biết văn hoá và được sống trong môi trường văn hoá của cư dân bản địa. Tất cả những nhân tố đó đã giúp cho những cuộc hôn nhân diễn ra vào thời gian đó ít gặp những trở ngại do khác biệt về ngôn ngữ và văn

hoá gây ra. Mặt khác, vào thời gian đó Việt ả am đang tiến hành cuộc kháng chiến chống xâm lược nên nhận được sự cảm thông của Chính phủ và cư dân các nước có lưu học sinh Việt ả am du học. ả hững phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người Đài Loan, Hàn Quốc trong những thập kỷ gần đây có một trình độ học vấn thấp, lại sống ở nông thôn nên rất khó khăn khi phải thích ứng trong môi trường mới lại là những nước công nghiệp phát triển sẽ không còn những nét tương đồng với những chuẩn mực đạo đức và văn hoá vốn chịu nhiều ảnh hưởng và chi phối bởi ả ho giáo. Vẫn biết cả Đài Loan và Hàn Quốc cũng giống như Việt ả am chịu ảnh hưởng rất lớn những chuẩn mực đạo đức của ả ho giáo, nhưng cùng với những thay đổi văn hoá trong tiến trình lịch sử, nhưng với một nền kinh tế phát triển, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh, lại sớm tiếp xúc với nền kinh tế thị trường và các chuẩn mực văn hoá phương Tây, nên về căn bản không còn có sự tương thích giữa các nền văn hoá. Để có thể thích ứng trong môi trường văn hoá mới, những phụ nữ Việt ả am phải chủ động hội nhập. Vì vậy, một môi trường thân thiện trong phạm vi gia đình, trong dòng họ cũng như ngoài xã hội sẽ tạo những thuận lợi về mặt tâm lý, bỏ qua đi những mặc cảm về số phận để quá trình hội nhập diễn ra nhanh hơn. ả hững phụ nữ Việt ả am lấy chồng nước ngoài có thể có những mục đích khác nhau, loại bỏ đi tất cả những trở ngại họ vẫn mong muốn có một mái ấm gia đình. Vì vậy, họ cần một thái độ vị tha của những người thân trong gia đình, dòng họ và xã hội, chứ không phải là lòng thương hại cho số phận phải sống xa quê hương của họ. Chính thái độ của gia đình, của dòng họ, của xã hội đối với những người được coi là xa lạ sẽ giúp cho họ hòa nhập vào cộng đồng. Mọi sự kỳ thị của gia đình, của những người thân, của xã hội sẽ tạo một môi trường không thân thiện càng làm cho sự mặc cảm gia tăng, dễ dẫn đến những xung đột. Mặt khác, cũng cần một sự nỗ lực của những người phụ nữ trong bối cảnh đi làm dâu nơi đất khách quê người. Không ai có thể làm thay, họ tự mình phải nhận thức được cái giá phải trả một khi họ không hội nhập và thích ứng trong môi trường sống mới. ả hưng quá trình thích ứng trong môi trường mới là một quá trình diễn ra phức tạp không hề đơn giản, đòi hỏi phải có thời gian.

Và cuối cùng là thái độ của gia đình, của cộng đồng đối với những đứa trẻ được sinh ra do các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài những đứa con lai (metis). Đây là một vấn đề hết sức nhạy cảm. Trong lịch sử đã có những cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài và những đứa trẻ sinh ra cũng có những số phận khác nhau tùy thuộc vào truyền thống văn hoá của từng tộc người. Trong cư dân sinh sống tại Phan Rí có nhóm người có quan hệ dòng máu giữa người Việt và người Chăm mà sử liệu gọi là nhóm “Kinh Cự”. Họ là con cháu của những người đàn ông Việt lấy vợ là phụ nữ Chăm. Trong phong tục tập quán trong đời sống văn hoá tinh thần họ vừa giữ một số sinh hoạt của người Việt đồng thời bảo lưu một số phong tục tập quán của người Chăm ¹⁹.

Sở dĩ có tồn tại một nhóm người như vậy trong địa bàn cư trú của người Chăm có thể là do sự khác biệt về tôn giáo giữa những người đàn ông Việt có một tôn giáo khác với phụ nữ Chăm khi đó theo một tôn giáo khác. Chính sự khác biệt về tôn giáo mà thực chất là khác biệt về văn hoá đã là rào cản trong xu thế hội nhập với người Chăm của nhóm “Kinh Cự” và tồn tại cho đến ngày nay. Cộng đồng dân cư này hiện nay vẫn tồn tại và trong xu hướng phát triển tộc người có khuynh hướng hội nhập với cộng đồng người Việt. Hay ở Malaca (Malaysia) có nhóm cư dân gọi là Baba hay người Hoa ven biển. Họ là hậu duệ của những cuộc hôn nhân giữa những người đàn ông Hoa với phụ nữ Mã Lai ²⁰. Vào thời điểm người Hoa có mặt đông đảo trên bán đảo Malaca thì cư dân bản địa đã theo Islam. Tôn giáo của cư dân bản địa và tôn giáo của người Hoa là khác nhau và không thể tìm được tiếng nói chung. Và kết quả cuối cùng là con cháu của họ có một tên gọi mới trong lòng xã hội của người Mã Lai, tồn tại cho đến ngày nay. Đây cũng có thể là vào thời gian đó tương quan giữa cư dân bản địa và người Hoa là không có sự vượt trội của bất kỳ cộng đồng dân cư nào. Có thể nhóm “Kinh Cự”, nhóm “Baba” sinh sống rất hòa bình với các

¹⁹ Viện Dân tộc học, *Các dân tộc thiểu số Việt Nam* (Các tỉnh phía ắ am), ắ xb KHXH, H.1984, tr. 251- 251.

²⁰ Phan Thị Hồng Xuân, *Cộng đồng người nhập cư và mối quan hệ tộc người ở Liên bang Malaysia*, Luận án Tiến sỹ sử học chuyên ngành Dân tộc học, tr. 68 - 69.

cộng đồng dân cư khác nhưng tại sao họ lại có tên gọi riêng là câu hỏi cần có lời giải đáp. Theo chúng tôi do những người này là hậu duệ của những cuộc hôn nhân không đồng tộc lại có sự khác biệt về tôn giáo. Mà sự khác biệt về tôn giáo chính là sự khác biệt về văn hoá. Hôn nhân đồng tộc tức là hôn nhân diễn ra giữa những người cùng tộc người là yếu tố quan trọng trong việc cố kết tộc người. Còn hôn nhân hỗn hợp giữa các tộc người tức là hôn nhân giữa những người thuộc các tộc người khác nhau có thể làm thay đổi bức tranh văn hoá tộc người hình thành những tộc người mới. Ở các nước ở Mỹ như là một thí dụ điển hình cho việc hình thành các tộc người mới là do kết quả của các cuộc hôn nhân hỗn hợp nhiều tộc người trong lịch sử (giữa người châu Âu với cư dân bản địa, giữa người châu Âu với những di dân từ châu Phi, giữa người châu Phi với cư dân bản địa). Trường hợp này khác với tình hình người Hoa có mặt tại Đồng ả ai – Gia Định vào năm 1679 khi Trần Thượng Xuyên, Dương ả gan Địch được phép của chúa ả guyễn cho tá túc tại Đồng ả ai - Gia Định thì những người đàn ông Hoa đã lấy vợ là những phụ Việt hay Khmer. Con cháu của họ đã hòa nhập vào cộng đồng người Việt hay Khmer mà hầu như không để lại một dấu vết nào. Sở dĩ có tình hình này là do tương quan giữa người Hoa và cư dân bản địa mà ở đây là tương quan giữa người Hoa với người Việt và Khmer là không cân bằng nên đã diễn ra quá trình đồng hoá tự nhiên. Tại cuộc Hội thảo quốc tế “Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt ả am: ả hững cách tiếp cận nhân học” được tổ chức tại Bình Châu có ý kiến cho rằng tên gọi Minh Hương là bao gồm những người Hoa di dân sang Việt ả am cùng với Trần Thượng Xuyên, Dương ả gan Địch và hậu duệ của những cuộc hôn nhân giữa người đàn ông Hoa với các phụ nữ Việt hoặc phụ nữ Khmer. Chúng tôi chưa có điều kiện xác minh lại thông tin này tại thực địa nên chưa có ý kiến về vấn đề này. ả hưng lâu nay trong các sử liệu khi nói đến người Minh Hương là chúng ta nghĩ ngay tới nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên, Dương ả gan Địch dẫn đầu được chúa ả guyễn cho vào tá túc tại Đồng ả ai - Gia Định để chờ đợi thời cơ trở về khôi phục nhà Minh nhưng việc không thành. Họ đành sinh sống lâu dài tại Đồng ả ai - Gia Định. Và tên gọi

Minh Hương được đặt tên cho nhóm người này như là một sự hoài niệm về quê hương của họ. Có thể nói tên gọi Minh Hương là gắn với một thời đoạn lịch sử, với một cộng đồng cư dân cụ thể, nó hoàn toàn không có liên quan gì tới hậu duệ của con cháu của họ.

Trở lại vấn đề những đứa trẻ sinh ra tại Đài Loan và Hàn Quốc do các cuộc hôn nhân giữa phụ nữ Việt ă am với những người Đài Loan và Hàn Quốc. Hiện nay, số lượng trẻ em sinh ra do kết quả của những cuộc hôn nhân này chưa có những số liệu cụ thể từ các cuộc điều tra và thực tế các em còn quá nhỏ chưa có những biểu hiện của những phân biệt đối xử. ă hưng chúng tôi thiết nghĩ cũng nên đề cập đến trong nghiên cứu của mình như là một sự ghi nhận để những người có trách nhiệm trong việc hoạch định các chính sách có liên quan đến một thế hệ trẻ em đang sinh thành ở một số quốc gia cũng như những bậc sinh thành suy nghĩ. Một khi số lượng trẻ em chưa nhiều có thể chưa gây ra một tình hình phức tạp nào bởi các em sẽ hòa nhập vào cộng đồng và cộng đồng đó không có sự kỳ thị, các em nhanh chóng hội nhập vào cộng đồng. Hơn nữa, trong phần lớn các cuộc hôn nhân giữa phụ nữ Việt ă am và đàn ông Hàn Quốc đều mong muốn có người nối dõi tông đường, vì vậy những đứa trẻ sinh ra chắc chắn sẽ nhận được những tình cảm yêu thương của gia đình, dòng họ. ă hưng một khi số lượng trẻ em đông liệu có hình thành nên những nhóm như “Kinh Cựu” hay “Baba” trong lòng xã hội Đài Loan, Hàn Quốc hay không hiện tại chúng ta chưa có thể hình dung ra. Mặc dù “dòng chảy” phụ nữ Việt ă am lấy chồng Đài Loan có xu hướng giảm nhưng lại chuyển hướng sang Hàn Quốc thì số trẻ em sinh ra do kết quả của các cuộc hôn nhân này là không giảm. Sống trong môi trường mà đứa trẻ dù muốn hay không cũng sẽ chịu ảnh hưởng của hai nền văn hoá (văn hoá phía cha và văn hoá phía mẹ). Trong trường hợp này do sinh sống sau hôn nhân ở quê chồng, nên những đứa trẻ sinh ra sẽ chịu ảnh hưởng văn hoá phía cha, nhưng ở một chừng mực nhất định những yếu tố văn hoá phía mẹ cũng có một sự chi phối nhất định. Vì vậy, trong cuộc sống gia đình, nhất là quan hệ vợ chồng và quan hệ với những người xung quanh cần một không khí thuận hòa, tạo nên sự kết nối các thế hệ, các thành viên. Một hành vi dù nhỏ thể

hiện sự kỳ thị đối xử không bình đẳng, không công bằng sẽ gây những tác động tiêu cực đối với trẻ em. Vì vậy một môi trường thân thiện trong gia đình được đối xử công bằng và bình đẳng sẽ làm cho các em tự tin dễ hòa nhập vào cộng đồng. Một thái độ kỳ thị thiếu tôn trọng có thể đẩy đưa trẻ ra khỏi tầm kiểm soát. Sự hội nhập của trẻ em còn phụ thuộc vào môi trường giáo dục. Ở đâu những đứa trẻ đều được tôn trọng sống trong môi trường thân thiện thì ở đó trẻ em dễ gắn bó với nhau hơn. Chính sự đồng cảm trong gia đình ngoài xã hội, trong giáo dục, trong cuộc sống sẽ giúp xóa đi những mặc cảm về thân phận. Đây thực sự là một việc rất khó khăn, trong khi cuộc sống lại không đơn giản.

Ả hụ vậy, nếu xem xét hôn nhân xuyên quốc gia (hôn nhân có yếu tố nước ngoài) dưới góc độ xã hội, thì ở một mức độ nào đó, hiện tượng này xảy ra rất lâu, ít nhất từ khi có sự giao lưu, tiếp xúc tộc người. Khi những trở ngại của thiên nhiên chưa khắc phục được (như bị ngăn cách bởi núi non, sông biển), khi mà không gian sinh tồn của một tộc người còn bị giới hạn thì nội tộc hôn là xu hướng chính trong hôn nhân. ả ội tộc hôn được hiểu là việc kết hôn trong nội bộ của một tộc người. Đây là yếu tố quan trọng trong việc bảo tồn tộc người. Ở hầu hết các tộc người trên thế giới như là một nguyên tắc, luôn luôn hướng tới việc duy trì chế độ nội tộc hôn trong những điều kiện cho phép. Một khi chế độ nội tộc hôn không được duy trì, khi mà hôn nhân hỗn hợp tăng lên một cách đáng kể sẽ làm thay đổi bức tranh văn hoá tộc người. Khi lãnh thổ tộc người được mở rộng, khi quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá tộc người tăng, sự hiểu biết của con người về các vùng đất khác ngày một mở rộng, khi khoảng cách giữa các vùng ngày một thu hẹp lại nhờ các phương tiện giao thông ngày một hiện đại, cũng là lúc hôn nhân xuyên quốc gia ngày một gia tăng. Quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ khi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không còn giới hạn ở châu Âu và Bắc Mỹ, mà đã lan rộng ra các châu lục khác do sự bành trướng của các nước đế quốc. Sự phát triển kinh tế đòi hỏi phải có thị trường tiêu thụ và nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy, các nước đế quốc đã dùng vũ lực xâm chiếm các nước chậm phát triển khác, biến các nước đó thành thuộc địa. ả hững cuộc di

dân từ châu Âu đến các châu Á, châu Phi, châu Mỹ và ngược lại từ các nước thuộc địa đến các quốc gia châu Âu, châu Mỹ cũng như việc mở rộng các hoạt động kinh tế, văn hoá đã dẫn đến quá trình giao lưu văn hoá diễn ra mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu của quá trình này. Tuy nhiên, quá trình giao lưu văn hoá giai đoạn này diễn ra chủ yếu theo một chiều cho và một chiều nhận. Các nước đế quốc xác định vị trí độc tôn trong các nước thuộc địa dùng chính sách đồng hoá áp đặt lối sống, văn hoá, giáo dục đối với các cư dân thuộc địa. Cư dân các nước thuộc địa là cư dân “hạng 2” không có quyền từ chối văn hoá và giáo dục của “mẫu quốc” cho dù những điều đó có đi ngược lại thuần phong mỹ tục của chính tộc người đó. Cư dân ở các nước thuộc địa chỉ nghĩa vụ tiếp nhận đó vừa là bổn phận vừa là trách nhiệm công dân. Do đó diễn ra quá trình đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa chống lại ách đô hộ ngoại bang không chỉ vì nền độc lập dân tộc, mà còn vì sự tồn tại những giá trị văn hoá của mỗi quốc gia - dân tộc (nation - État) được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử, vừa đấu tranh và chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt, vừa chống lại mọi kẻ thù xâm lược để hình thành nên những giá trị văn hoá của mình²¹. Ắt hẳn giá trị văn hoá đó đã góp phần tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia - dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và càng có điều kiện phát huy sức mạnh của mình sau khi đã giành lại độc lập. Các quốc gia sau khi giành được độc lập dân tộc không chỉ quyết định con đường đi của mình hướng tới sự phồn vinh cho cả quốc gia – dân tộc, mà còn có điều kiện để khôi phục và phát huy những giá trị văn hoá trong thời hiện đại để họ có thể vượt qua nghèo nàn và lạc hậu, sánh vai với các cường quốc năm châu trong tiến trình lịch sử nhân loại. Trong xu thế phát triển chung của lịch sử nhân loại quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, không có một quốc gia – dân tộc

²¹ Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ở các đô thị miền Bắc cuộc đấu tranh chống lại ách nô dịch văn hoá được coi là một mặt trận quan trọng, cùng với các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao tạo nên sức mạnh để dân tộc Việt Bắc chiến thắng mọi kẻ thù. Ắt hẳn trí thức luôn đi đầu trên mặt trận văn hoá đó. Họ đi đầu trong các cuộc đấu tranh trên đường phố, sáng tác những tác phẩm văn học nghệ thuật cổ súy, động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia đấu tranh. Xem *Trí thức Nam Bộ trong sự nghiệp kháng chiến chống xâm lược*, Luận án Tiến sĩ sử học, chuyên ngành Lịch sử Việt Bắc, Vũ Hanh (A Pazzi), *Người Việt cao quý*, Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Tp.Hồ Chí Minh, 1992.

nào lại muốn trở thành người ngoài cuộc trong dòng chảy đó. ả hưng để có thể hội nhập vào dòng chảy đó mỗi quốc gia - dân tộc phải có một bản lĩnh vững vàng, không chỉ phát huy những giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh mới, mà còn đủ sức tiếp nhận những giá trị văn hoá mới làm phong phú thêm những giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh hội nhập quốc tế - hội nhập mà không hòa tan vẫn giữ được bản sắc (identitté) của mình. Trong bối cảnh của thế giới hiện đại, khi khoảng cách giữa các quốc gia, giữa các khu vực như bị thu hẹp lại nhờ vào những tiến bộ khoa học, kỹ thuật, thì hôn nhân xuyên quốc gia diễn ra ở hầu khắp châu lục và bình thường như bao việc khác của cuộc sống nhân loại. ả hưng nó sẽ trở thành hiện tượng “không bình thường” khi mà số lượng các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài tăng một cách đột biến trong một khoảng thời gian ngắn. Việc phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người nước ngoài, theo chúng tôi, là một hiện tượng xã hội bình thường. Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay việc phụ nữ lấy chồng nước ngoài “trong một chừng mực nào đó cũng nằm trong xu hướng chuyển dịch nhân khẩu từ các nước chậm phát triển sang các nước phát triển theo con đường hôn nhân”²².

Chúng tôi tán thành ý kiến này. Việc lấy chồng là người nước ngoài hay lấy chồng trong nước là quyền của người con gái khi đến tuổi trưởng thành, mà luật pháp đã có những quy định rất cụ thể.

Tuy nhiên, để tránh những rủi ro cần có bước chuẩn bị, tìm hiểu môi trường sống mới và thận trọng khi quyết định sự chọn lựa. ả ếu không có bước tìm hiểu, dù là rất khái quát, những nét văn hoá của cộng đồng dân cư và môi trường sống mới sẽ rất khó khăn khi phải sống nơi đất khách quê người. Ở một khía cạnh nào đó thì những phụ nữ Việt ả am lấy chồng là người nước ngoài phần lớn sau khi kết hôn sẽ sinh sống trong một môi trường văn hoá khác so với môi trường Việt ả am. Vì vậy nên chẳng cần cung cấp cho họ những nội dung cơ bản về tổ chức, lối sống, những nét văn hoá khác biệt trong tổ chức gia đình, phong tục tập quán, tâm lý, pháp luật để họ khỏi bỡ ngỡ khi bắt đầu cuộc sống mới. Thực tế trước

²² Phan An, sđd, tr. 159.

đây khi sinh viên hoặc những người đi hợp tác lao động tại các quốc gia khác nhau đã được giới thiệu những nét khái quát về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của người dân nước sở tại để cho lưu học sinh hay những người lao động có một sự chuẩn bị nhất định. Kiến thức về các khía cạnh văn hoá, luật pháp chưa nhiều, tuy vậy cũng giúp cho họ những hiểu biết nhất định, để họ xác định những khó khăn trên con đường hội nhập. Để có thể hội nhập cần phải tiếp nhận những giá trị văn hoá mới và làm quen với môi trường sống mới. Vì môi trường văn hoá mới hoàn toàn khác với những chuẩn mực văn hoá truyền thống, nên để có thể hội nhập phải trải qua một quá trình tiếp nhận và thích ứng trong môi trường mới. Mà quá trình này diễn ra phức tạp không theo một chiều và chịu tác động của các yếu tố khác. Mỗi người tự tìm cho mình một giải pháp tối ưu. Tiếp nhận những giá trị văn hoá mới và loại bỏ những gì không còn phù hợp trong môi trường mới là một việc cần làm. ả hưng không có một cách thức chung cho mọi người, nó phụ thuộc vào năng lực của từng người. Mỗi người tự tìm cho mình một giải pháp tối ưu nhất trong quá trình hội nhập, để có thể thích ứng trong môi trường mới, xây dựng cuộc sống mới trong an bình và hạnh phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An và ctg. *Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, ả xb Trẻ, 2005.
2. Phan An, *Trở lại chuyện phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan*, Tập san KHXH&ả V, số 39, tháng 6-2007.
3. Aruchianov, S.A, *Các quá trình tộc người và các quy luật thâm nhập cái mới vào văn hoá của tộc người*, Tạp chí Dân tộc học Xô viết số 1-1982.

4. Bromley, Iu, *Những quá trình tộc người trong thế giới hiện đại*, ả xb. Khoa học (tiếng ả ga) 1987.

5. Cheboksarov - Cheboksarova, *Những dân tộc, những chủng tộc, những văn hoá*, ả xb Khoa học (tiếng ả ga) 1985. ả guyễn Đức Từ Chi, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và văn hoá tộc người*, ả xb. Văn hoá thông tin, 1996.

6. ả gô Văn Lệ, *Di dân và những vấn đề đặt ra, trong sách Những vấn đề khoa học xã hội & nhân văn*, ả xb. ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, 2007.

7. ả gô Văn Lệ, *Tộc người và văn hoá tộc người*, ả xb. ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, 2004.

8. ả gô Văn Lệ, *Một số vấn đề về văn hoá tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*, ả xb. ĐHQG, 2003.

9. ả gô Văn Lệ, *Đô thị hoá và sự thích ứng của các nhóm dân cư mới, Trong sách Xây dựng văn hoá đô thị trong quá trình đô thị hoá ở Tp. HCM*, ả xb Tổng hợp Tp. HCM, 2007.

10. Sơn ả am, *Văn minh miệt vườn*, ả xb Văn hoá, 1992.

11. Phan ả gọc – Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông ả am Á xuất bản, 1982.

12. Phan ả gọc, *Văn hoá Việt Nam và các tiếp cận mới*, ả xb Văn hoá Thông tin, 1998.

13. Phan ả gọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, ả xb Văn hoá thông tin, 1998.

14. Trần ả gọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, ả xb Tp. Hồ Chí Minh, 1996.

15. Đặng ả ghiêm Vạn, *Dân tộc, văn hoá, tôn giáo*, ả xb KHXH, 2001.

17. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc thiểu số Việt Nam*. (Các tỉnh phía ả am) ả xb KHXH, 1984.